



zú zú
足足

adverb · fully; as much as; a full (amount)

Example Sentences

Tā zú zú děng le liǎng gè xiǎo shí
他足足等了两个小时。

He waited a full two hours.

Zhè dùn fàn zú zú huā le liǎng bǎi kuài qián
这顿饭足足花了两百块钱。

This meal cost a full two hundred yuan.

Trace each character, then write the word on your own.

足	足	足	足	足	足	足	足	足	足
足	足	足	足	足	足	足	足	足	足